

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HN-ST

Ngày: 06-8-2019

V/v “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Xuôi

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019. Về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2019/QĐXXST – HN ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T trình bày:*** Chị với anh Nguyễn Văn V do mai mối được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nữ trang cưới gồm một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 2,5 chỉ vàng 24Kra và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kra, số

nữ trang này vợ chồng đã đồng ý bán hết để làm ăn hiện không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống bên nhà anh V một thời gian thì ra sống riêng, thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc đến năm 2006 phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do chị bị bệnh nhưng anh V và gia đình bên anh V không ai quan tâm, nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống để điều trị bệnh và vợ chồng đã ly thân nhau từ đó cho đến nay mạnh ai nấy sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh V.

Về con chung: Tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh 17/5/2003 hiện đang sống chung với anh V. Khi ly hôn chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu T1 muốn sống với chị hay sống với anh V đều được; nếu cháu T1 sống với chị thì chị đồng ý nuôi dưỡng và không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng; nếu cháu T1 sống với anh V thì chị đồng ý giao anh V nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại bản khai và biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 7 năm 2019 bị đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:** Anh với chị T do mai mối quen biết nhau, được sự đồng ý của hai bên gia đình và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ; nữ trang cưới gồm một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 2,5 chỉ vàng 24Kra và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kra, số vàng này sau đám cưới vợ chồng đã đồng ý bán hết để làm ăn hiện không còn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về kinh tế, gia đình khó khăn, chị T không chịu được vất vả nên đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và đã ly thân nhau cho đến nay là 12 năm. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh 17/5/2003 hiện đang sống chung với anh. Anh thống nhất theo ý kiến của chị T khi ly hôn yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu T1 muốn sống với anh hay sống với chị T đều được; nếu cháu T1 sống với anh thì anh đồng ý nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng; nếu cháu T1 sống với chị T thì anh đồng ý giao chị T nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo bản khai và biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 7 năm 2019 cháu Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:** Cháu là con ruột của chị Trần Thị Hồng T và anh Nguyễn Văn V, nếu cha và mẹ cháu mâu thuẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhau, nguyện vọng của cháu muốn được sống với anh V.

**Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình**

**bày quan điểm cho rằng:** Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn và bị đơn mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Vị Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T; về quan hệ hôn nhân cho chị T và anh V được ly hôn; về con chung tên Nguyễn Thị thanh T1, sinh 17/5/2003 giao anh V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con do anh V không yêu cầu đề nghị không xem xét; về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả đương sự không yêu cầu đề nghị không xem xét; về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị Hồng T là nguyên đơn và anh Nguyễn Văn V là bị đơn; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của Viện kiểm sát. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

#### **Về tố tụng:**

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh V. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Anh V có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Chị T và anh V vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

#### **Về nội dung:**

[4]. Chị T và anh V đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 20 tháng 02 năm 2003 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị T với anh V là hôn nhân hợp pháp.

[5]. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị T cho rằng do thời gian sống với anh V chị bị bệnh anh V không quan tâm chị nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống điều trị bệnh và vợ chồng đã ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Theo anh V thì cho rằng do gia đình gặp khó khăn trong công việc làm ăn cũng như kinh tế, chị T không chịu được vất vả nên đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã ly thân nhau. Nay chị T và anh V đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị T và anh V phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị T và anh V được ly hôn với nhau.

[6]. Về con chung: Chị T và anh V đều thừa nhận cháu Nguyễn Thị Thanh T1, sinh 17/5/2003 là con chung của anh chị, hiện tại cháu đang sống với anh V. Khi ly hôn chị T và anh V thống nhất giải quyết theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Thanh T1. Xét thấy từ thời gian chị T và anh V ly thân nhau cho đến nay thì cháu Nguyễn Thị Thanh T1 do anh V trực tiếp nuôi dưỡng và anh V vẫn chăm sóc chu đáo mọi mặt cho cháu; Tại bản khai cũng như biên bản lấy lời khai cháu T1 thể hiện ý kiến của cháu là có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh V. Do đó để đảm bảo cháu Nguyễn Thị Thanh T có cuộc sống ổn định về tư tưởng, chỗ ở, sinh hoạt cuộc sống hàng ngày, cũng như việc đến lớp học hành. Xét thấy sau khi ly hôn nên giao anh V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh T là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh V chưa đặt ra yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Thanh T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị T và anh V không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Anh V không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 227; 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hồng T.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Hồng T và anh Nguyễn Văn V được ly hôn.

**2.** Về con chung: Anh Nguyễn Văn V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thanh T1, sinh 17/5/2003.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

**3.** Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Nguyễn Văn V chưa đặt ra yêu cầu chị Trần Thị Hồng T phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Thanh T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trần Thị Hồng T và anh Nguyễn Văn V không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5.** Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Hồng T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0003754 ngày 25 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Càng Long được khấu trừ số tiền án phí mà chị T có nghĩa vụ chịu, do đó chị T không phải nộp.

Anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí.

“Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Thanh**

